



HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý II năm 2019



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	7 - 42



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.298.670.371	3.251.095.303
110	I. Tiền	4	72.260.839	212.718.119
111	1. Tiền		72.260.839	212.718.119
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.155.892.293	2.968.015.884
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	127.398.031	148.062.928
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	253.035.091	53.223.639
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.101.164.586	1.685.257.537
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	835.117.226	1.092.715.724
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(160.822.641)	(11.243.944)
140	III. Hàng tồn kho	9	62.677.288	60.697.932
141	1. Hàng tồn kho		62.951.606	60.972.250
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(274.318)	(274.318)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.839.951	9.663.368
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		729.219	301.304
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.388.400	5.295.828
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.722.332	4.066.236
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		21.519.091.832	23.810.496.598
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.517.461.492	10.776.517.466
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	7.936.552.743	10.180.412.985
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	843.524.467	596.104.481
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(262.615.718)	-
220	II. Tài sản cố định		207.205.942	212.651.784
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	178.722.586	183.522.505
222	Nguyên giá		303.032.454	301.198.226
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(124.309.868)	(117.675.721)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	28.483.356	29.129.279
228	Nguyên giá		40.450.152	40.450.152
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.966.796)	(11.320.873)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	36.485.086	37.104.803
231	1. Nguyên giá		42.073.202	42.073.202
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(5.588.116)	(4.968.399)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.752.230	9.583.389
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.752.230	9.583.389
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		12.737.282.494	12.763.110.626
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	10.312.155.846	10.312.155.846
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	3.258.537.647	3.258.537.647
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.3	7.360.041	7.360.041
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13.1	(840.771.040)	(814.942.908)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.904.588	11.528.530
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10.570.763	11.068.748
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		333.825	459.782
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		25.817.762.203	27.061.591.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.301.134.148	14.266.324.224
310	I. Nợ ngắn hạn		3.242.274.926	3.424.554.493
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	46.498.559	34.626.192
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.853.992	3.933.938
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.552.712	3.659.623
314	4. Phải trả người lao động		9.220.864	8.312.678
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	503.539.923	553.114.180
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		144.667	228.667
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.022.756.044	1.002.721.830
320	8. Vay ngắn hạn	20	652.604.655	1.817.853.875
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	II. Nợ dài hạn		10.058.859.222	10.841.769.731
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	1.261.908.511	1.374.149.901
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	1.505.370.476	570.075.796
338	3. Vay dài hạn	20	7.285.970.214	8.891.914.013
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		5.610.021	5.630.021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.516.628.055	12.795.267.677
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	12.516.628.055	12.795.267.677
411	1. Vốn cổ phần		9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.263.858.784	3.263.858.784
415	3. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		279.895.303	279.895.303
421	5. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối		(301.118.862)	(22.479.240)
421a	- (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(22.479.240)	85.590.785
421b	- Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này		(278.639.622)	(108.070.025)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		25.817.762.203	27.061.591.901



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2019



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2019

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	24.164.124	29.319.581	48.408.409	63.705.500
11	2. Giá vốn hàng bán	23	(20.228.697)	(26.446.990)	(44.429.599)	(59.252.149)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.935.427	2.872.591	3.978.810	4.453.351
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	284.507.831	471.305.290	580.153.235	786.240.617
22	5. Chi phí tài chính	24	(253.607.672)	(355.982.001)	(538.896.314)	(634.627.837)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(250.961.259)	(261.419.790)	(512.457.152)	(539.516.740)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(1.661.688)	(496.175)	(2.571.439)	(1.005.247)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(9.158.365)	(100.125.640)	(28.645.444)	(118.919.196)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.015.533	17.574.065	14.018.848	36.141.688
31	9. Thu nhập khác	27	2.329.342	104.904	145.468.907	269.890
32	10. Chi phí khác	27	(62.846.808)	(1.357.102)	(437.383.420)	(2.860.776)
40	11. Lỗ khác	27	(60.517.466)	(1.252.198)	(291.914.513)	(2.590.886)

Ngàn VND

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	12. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(36.501.933)	16.321.867	(277.895.665)	33.550.802
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	-	-	(65.230)
52	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28	(121.698)	6.308.557	(125.957)	8.210.547
60	15. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(36.623.631)	22.630.424	(278.021.622)	41.696.119



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2019



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2019

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	(Lỗ) lợi nhuận trước thuế		(277.895.665)	33.550.802
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10,11,12	8.738.889	9.875.142
03	Các khoản dự phòng		438.022.547	101.541.580
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(270.399)	7.943.676
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(574.084.840)	(776.423.628)
06	Chi phí lãi vay	24	512.457.152	539.516.740
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		106.967.684	(83.995.688)
09	Giảm các khoản phải thu		17.526.017	350.890.390
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.979.356)	16.933.966
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.230.079.386	(250.553.319)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		70.070	(211.227)
14	Tiền lãi vay đã trả		(528.072.029)	(136.032.764)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.927.750)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(618.000)	(14.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		822.046.022	(102.982.642)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(168.841)	(5.185.446)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		28.846.886	30.074
23	Tiền chi cho vay		(2.273.446.336)	(550.003.837)
24	Tiền thu hồi cho vay		3.092.899.504	516.750.924
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	2.550.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		223.064.058	148.762.519
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.071.195.271	112.904.234

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền thu từ đi vay		-	102.100.000
	Tiền trả nợ gốc vay		(2.033.698.573)	(83.735.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(2.033.698.573)	18.364.900
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(140.457.280)	28.286.492
60	Tiền đầu kỳ	4	212.718.119	13.297.086
70	Tiền cuối kỳ	4	72.260.839	41.583.578



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 30 tháng 7 năm 2019



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3903000083, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006 và theo ba mươi (30) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, hai mươi bảy (27) công ty con gián tiếp, hai (2) công ty liên kết và năm (5) chi nhánh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; phát triển căn hộ để bán và cho thuê; xây dựng; cơ khí; kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng; các hoạt động về thể thao, giải trí, sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc, phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Quý II năm 2019 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Căn hộ đang xây dựng để bán được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành căn hộ và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	7 năm
Phần mềm vi tính	8 năm
Tài sản khác	6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	50 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê; và
- ▶ Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán căn hộ

Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng (giảm) khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt tại quỹ	893.789	1.214.202
Tiền gửi ngân hàng	71.367.050	211.503.917
TỔNG CỘNG	72.260.839	212.718.119

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.455.912	47.677.813
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	36.665.421	34.415.390
Phải thu tiền thanh lý tài sản cố định và tài sản đầu tư	26.379.185	60.258.805
Phải thu tiền bán căn hộ	3.897.513	5.710.920
TỔNG CỘNG	127.398.031	148.062.928

Phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 117.638.976 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Thuyết minh số 29).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	253.035.091	53.223.639

Trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 248.865.438 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	3.009.436.080	1.667.079.652
Trong đó:		
Cho vay ngắn hạn các công ty con (i)	1.894.814.286	1.033.368.701
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan khác (ii)	1.114.621.794	633.710.951
Cho vay ngắn hạn các công ty khác (iii)	91.728.506	18.177.885
	3.101.164.586	1.685.257.537
Dài hạn		
Cho vay dài hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	7.855.694.450	10.122.511.765
Trong đó:		
Cho vay dài hạn các công ty con (i)	1.628.911.820	3.991.987.054
Cho vay dài hạn các bên liên quan khác (ii)	6.226.782.630	6.130.524.711
Cho vay dài hạn các công ty khác (iii)	65.776.342	42.880.908
Khoản cho vay Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (iv)	15.081.951	15.020.312
	7.936.552.743	10.180.412.985
TỔNG CỘNG	11.037.717.329	11.865.670.522

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp các công ty con có thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 12 năm 2023, và lãi suất cho vay dao động từ 6,00%/năm đến 12,50%/năm.
- (ii) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan khác có thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 3 năm 2023 và lãi suất cho vay dao động từ 9,00%/năm đến 13,00%/năm.
- (iii) Cho vay các công ty khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty khác với thời hạn hoàn trả từ tháng 7 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020 và lãi suất cho vay là 13,00%/năm.
- (iv) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	824.567.592	1.082.052.198
Phải thu nhân viên	6.593.478	2.004.657
Lãi cho vay các công ty	569.678	6.800.304
Các khoản khác	3.386.478	1.858.565
	835.117.226	1.092.715.724
Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	841.974.336	594.554.350
Ký quỹ, ký cược dài hạn	514.680	514.680
Các khoản khác	1.035.451	1.035.451
	843.524.467	596.104.481
TỔNG CỘNG	1.678.641.693	1.688.820.205

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Giá trị của các căn hộ sẵn sàng để bán	32.002.629	32.002.629
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.762.084	19.519.569
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hợp đồng xây dựng</i>	20.891.994	18.649.479
<i>Hoạt động sản xuất</i>	870.090	870.090
Hàng hóa	7.602.919	7.279.617
Vật liệu xây dựng	1.374.564	-
Công cụ, dụng cụ	75.821	95.315
Nguyên vật liệu	75.252	2.016.559
Thành phẩm	58.337	58.561
TỔNG CỘNG	62.951.606	60.972.250
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(274.318)	(274.318)
GIÁ TRỊ THUẦN	62.677.288	60.697.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Vườn cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	227.147.150	28.703.459	35.531.753	3.018.364	6.689.440	108.060	301.198.226
Điều chỉnh khác	1.307.692	1.379.157	-	-	-	-	2.686.849
Thanh lý trong kỳ	(36.325)	-	(816.296)	-	-	-	(852.621)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	228.418.517	30.082.616	34.715.457	3.018.364	6.689.440	108.060	303.032.454
Giá trị khấu hao lũy kế							
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(62.270.199)	(20.394.839)	(25.456.829)	(2.787.871)	(6.689.440)	(76.543)	(117.675.721)
Khấu hao trong kỳ	(3.478.207)	(2.704.590)	(1.204.858)	(76.589)	-	(9.005)	(7.473.249)
Thanh lý trong kỳ	36.325	-	802.777	-	-	-	839.102
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(65.712.081)	(23.099.429)	(25.858.910)	(2.864.460)	(6.689.440)	(85.548)	(124.309.868)
Giá trị còn lại							
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	164.876.951	8.308.620	10.074.924	230.493	-	31.517	183.522.505
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	162.706.436	6.983.187	8.856.547	153.904	-	22.512	178.722.586

Ngàn VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	25.278.179	15.171.973	40.450.152
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	(11.320.873)	(11.320.873)
Hao mòn trong kỳ	-	(645.923)	(645.923)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	(11.966.796)	(11.966.796)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.278.179	3.851.100	29.129.279
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	25.278.179	3.205.177	28.483.356

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Ngàn VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	27.072.022	15.001.180	42.073.202
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(2.218.183)	(2.750.216)	(4.968.399)
Khấu hao trong kỳ	(369.697)	(250.020)	(619.717)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(2.587.880)	(3.000.236)	(5.588.116)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	24.853.839	12.250.964	37.104.803
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	24.484.142	12.000.944	36.485.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngàn VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	10.312.155.846	(840.771.040)	10.312.155.846	(814.942.908)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	3.258.537.647	-	3.258.537.647	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	7.360.041	-	7.360.041	-
TỔNG CỘNG	<u>13.578.053.534</u>	<u>(840.771.040)</u>	<u>13.578.053.534</u>	<u>(814.942.908)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Các Tổng Công ty con quản lý ngành						
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi	Đang hoạt động	57,81	5.100.120.481	-	57,81
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Năng lượng	Đang hoạt động	99,40	2.532.179.575	(754.840.240)	99,40
Các công ty trực tiếp kinh doanh						
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Trồng trọt và dịch vụ chăn nuôi	Đang hoạt động	98,00	2.477.146.000	-	98,00
Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia Lai	Bệnh viện	Đang hoạt động	99,00	99.000.000	-	99,00
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Cầu lạc bộ bóng đá	Đang hoạt động	51,00	59.000.000	(59.000.000)	51,00
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Trồng cây cao su	Trước hoạt động	80,00	26.930.800	(26.930.800)	80,00
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Quản lý bất động sản và khách sạn	Trước hoạt động	100,00	17.778.990	-	100,00
TỔNG CỘNG				10.312.155.846	(840.771.040)	10.312.155.846
						(814.942.908)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019				Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Bất động sản	196.368.900	47,89	3.253.537.647		196.368.900	47,89	3.253.537.647	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Dịch vụ tư vấn	500.000	25,00	5.000.000		500.000	25,00	5.000.000	
TỔNG CỘNG				3.258.537.647				3.258.537.647	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên	6.200.000	6.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại		
Hàng không Viễn Đông	1.160.041	1.160.041
TỔNG CỘNG	7.360.041	7.360.041

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền thuê đất trả trước	9.016.227	9.151.939
Công cụ, dụng cụ	529.231	909.734
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.025.305	1.007.075
TỔNG CỘNG	10.570.763	11.068.748

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	45.741.459	34.626.192
Phải trả nhà thầu xây dựng	610.000	-
Các khoản khác	147.100	-
TỔNG CỘNG	46.498.559	34.626.192

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 18.051.074 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Thuyết minh số 29).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	3.090.825	695.459
Khách hàng xây dựng trả tiền trước	1.245.283	1.483.290
Khách hàng mua căn hộ trả tiền trước	517.884	1.755.189
TỔNG CỘNG	4.853.992	3.933.938

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 2.852.957 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Thuyết minh số 29).

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thuế giá trị gia tăng	407.034	249.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	65.230	65.230
Thuế thu nhập cá nhân	1.850.846	3.344.797
Các khoản phải nộp khác	229.602	-
TỔNG CỘNG	2.552.712	3.659.623

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	475.507.703	383.223.801
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	475.507.703	379.222.094
Chi phí lãi vay của tổ chức, cá nhân	-	4.001.707
Chi phí hoạt động	25.174.609	167.032.769
Các khoản khác	2.857.611	2.857.610
	503.539.923	553.114.180
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	1.261.908.511	1.374.149.901
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	1.247.622.914	1.360.850.638
Chi phí lãi vay các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	14.285.597	13.299.263
	1.261.908.511	1.374.149.901
TỔNG CỘNG	1.765.448.434	1.927.264.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngân VND		
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	1.944.265.559	899.390.923
Các khoản khác	78.490.485	103.330.907
	2.022.756.044	1.002.721.830
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 29</i>)	1.497.703.850	570.075.796
Các khoản khác	7.666.626	-
	1.505.370.476	570.075.796
TỔNG CỘNG	3.528.126.520	1.572.797.626

20. VAY

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngân VND		
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn tới hạn trả ngân hàng (<i>Thuyết minh số 20.2</i>)	472.604.655	775.763.117
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 20.1</i>)	180.000.000	429.095.758
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	-	612.995.000
	652.604.655	1.817.853.875
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (<i>Thuyết minh số 20.1</i>)	7.039.859.078	8.516.093.277
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân	169.111.136	298.820.736
Vay dài hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh số 20.2</i>)	77.000.000	77.000.000
	7.285.970.214	8.891.914.013
TỔNG CỘNG	7.938.574.869	10.709.767.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Trái phiếu thường trong nước

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tổ chức thu xếp phát hành		
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BSC")	5.876.000.000	5.876.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia ("PHUGIASC")	930.000.000	930.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	300.000.000	300.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt ("BV")	180.000.000	180.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	-	991.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT ("FPTS") và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPB")	-	594.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB ("IBSC")	-	145.268.040
Chi phí phát hành trái phiếu	(66.140.922)	(71.079.005)
TỔNG CỘNG	7.219.859.078	8.945.189.035
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn	7.039.859.078	8.516.093.277
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	180.000.000	429.095.758

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán 30 tháng 6 năm 2019, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Trái chủ	Số tiền Ngân VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
BSC	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	5.876.000.000	Ngày 30 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 3 năm 2026
PHUGIASC	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai	930.000.000	Ngày 29 tháng 3 năm 2016	Ngày 31 tháng 3 năm 2023
ACBS	Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	300.000.000	Ngày 25 tháng 4 năm 2012	Ngày 18 tháng 6 năm 2023
BV	Ngân hàng TMCP Bản Việt	180.000.000	Ngày 30 tháng 3 năm 2016	Ngày 30 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	299.706.456	299.706.457
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	249.898.199	553.056.660
TỔNG CỘNG	549.604.655	852.763.117
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn ngân hàng	77.000.000	77.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	472.604.655	775.763.117

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
6 tháng năm 2018						Ngàn VND
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2017	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	279.895.303	86.517.785	12.904.264.702
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	41.696.119	41.696.119
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2018	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	279.895.303	128.213.904	12.945.960.821

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
6 tháng năm 2019						Ngàn VND
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	279.895.303	(22.479.240)	12.795.267.677
Lỗ sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	(278.021.622)	(278.021.622)
Chi thù lao HĐQT, thành viên Ban kiểm soát	-	-	-	-	(618.000)	(618.000)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2019	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	279.895.303	(301.118.862)	12.516.628.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	927.467.947	927.467.947
Cổ phiếu phổ thông	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	927.399.283	927.399.283
Cổ phiếu phổ thông	927.399.283	927.399.283

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	24.164.124	29.319.581	48.408.409	63.705.500
Trong đó:				
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.606.107	12.183.466	27.510.178	22.345.662
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	3.558.017	17.136.115	20.898.231	40.190.088
Doanh thu bất động sản	-	-	-	1.169.750

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi cho vay	283.739.839	265.113.054	567.374.839	534.331.646
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	615.984	9.461.346	637.295	9.816.989
Cổ tức nhận được	-	196.686.000	11.880.000	242.001.200
Doanh thu tài chính khác	152.008	44.890	261.101	90.782
TỔNG CỘNG	284.507.831	471.305.290	580.153.235	786.240.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.734.790	9.325.439	21.776.355	18.584.412
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	3.493.907	17.121.551	22.653.244	39.824.137
Giá vốn bất động sản	-	-	-	843.600
TỔNG CỘNG	20.228.697	26.446.990	44.429.599	59.252.149

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	250.961.259	261.419.790	512.457.152	539.516.740
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào các công ty con	2.075.528	85.659.707	25.828.133	85.659.707
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	570.885	8.902.504	611.029	9.451.390
TỔNG CỘNG	253.607.672	355.982.001	538.896.314	634.627.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	1.376.795	459.555	1.785.012	890.549
Chi phí lương nhân viên	204.575	32.500	407.623	102.000
Các khoản khác	80.318	4.120	378.804	12.698
TỔNG CỘNG	1.661.688	496.175	2.571.439	1.005.247

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Chi phí lương nhân viên	8.368.933	12.887.604	17.095.458	23.118.415
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.833.125	1.991.483	3.702.588	4.022.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.804.104	3.806.103	8.216.027	7.839.594
(Hoàn nhập) trích dự phòng	(3.827.791)	15.881.873	(3.827.791)	15.881.873
Chi phí khác	979.994	65.558.577	3.459.162	68.056.706
TỔNG CỘNG	9.158.365	100.125.640	28.645.444	118.919.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Thu nhập khác	2.329.342	104.904	145.468.907	269.890	
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	27.340	
Các khoản khác	2.329.342	104.904	145.468.907	242.550	
Chi phí khác	62.846.808	1.357.102	437.383.420	2.860.776	
Lỗ thanh lý tài sản cố định	5.431.101	-	5.431.101	-	
Các khoản phạt	3.602.913	1.255.334	14.647.389	2.626.059	
Các khoản khác	53.812.794	101.768	417.304.930	234.717	
LỖ KHÁC	(60.517.466)	(1.252.198)	(291.914.513)	(2.590.886)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

	Ngàn VND	
	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	65.230
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	125.957	(8.210.547)
TỔNG CỘNG	125.957	(8.145.317)

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Ngàn VND	
	6 tháng năm 2019	6 tháng năm 2018
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(277.895.665)	33.550.802
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.431.425	86.336.719
Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(629.784)	25.170.862
Các khoản phạt	12.533.500	-
Thu nhập cổ tức	(11.880.000)	(242.001.200)
Dự phòng phải thu khó đòi	412.194.415	-
Các khoản khác	(142.895.860)	-
Lỗ chịu thuế ước tính	(5.141.969)	(96.942.817)
Thuế TNDN hiện hành của hoạt động bất động sản	-	65.230
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	-	65.230
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	65.230	45.838.212
Thuế TNDN truy thu của kỳ trước vào chi phí kỳ này	1.927.750	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.927.750)	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 17)	65.230	45.903.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	211.174.037 10.758.190
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay Mua hàng hóa Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	124.783.087 17.675.989 15.131.968
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	106.000.840
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	45.648.129
Công ty Cổ phần An Đông Mía	Công ty con	Lãi cho vay	25.457.798
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.024.517 198.637
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Bên liên quan	Lãi cho vay	9.891.203
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Bên liên quan	Lãi cho vay	7.836.947
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Lãi cho vay	7.571.833
Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.074.092 110.145
Công ty TNHH An Tiến	Bên liên quan	Lãi cho vay	4.675.833
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Công ty liên kết	Lãi cho vay	4.650.914
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi vay	4.542.877
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Lãi cho vay Bán hàng hóa Mua hàng hóa	3.136.120 2.051.043 1.041.855
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	Bên liên quan	Lãi cho vay	2.513.889
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Bên liên quan	Lãi cho vay	2.268.995
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa Lãi cho vay	1.488.319 33.676 30.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Hợp đồng xây dựng Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	27.595.944 2.180.959
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Chế Biến Hoa Quả	Công ty con	Bán tài sản cố định Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	26.379.185 6.897.384
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	12.988.014
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.812.600
Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.105.240
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Tuấn	Bên liên quan	Hợp đồng xây dựng	5.501.714
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.371.546
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.147.978
Công ty Cổ phần IAPACCO	Bên liên quan	Hợp đồng xây dựng Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.630.603 1.010.461
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.389.307
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.628.041
TỔNG CỘNG			117.638.976

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)

Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Ứng trước mua hàng hóa	248.865.438
---	-------------	------------------------	-------------

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	1.841.722.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	762.702.033
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Công ty liên kết	Phải thu cho vay ngắn hạn	108.635.000
Công ty TNHH An Tiến	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	93.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	86.936.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau (tiếp theo):

			Ngân VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7) (tiếp theo)			
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh GL - Kon Tum	Công ty con	Phải thu cho vay ngắn hạn	53.092.286
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	32.000.000
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Phải thu cho vay ngắn hạn	11.090.000
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó tổng Giám đốc	Phải thu cho vay ngắn hạn	8.259.000
Công ty Cổ phần IAPACCO	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	6.123.820
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	5.815.216
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Phải thu cho vay ngắn hạn	60.000
TỔNG CỘNG			3.009.436.080
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	3.481.905.190
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	2.091.390.311
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	849.513.068
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	265.363.936
Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	254.588.725
Công ty Cổ phần An Đông Mía	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	209.045.390
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	196.731.113
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	145.168.287
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	123.872.977
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	100.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	50.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7) (tiếp theo)			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	49.900.701
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	34.714.752
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt May	Bên liên quan	Phải thu cho vay dài hạn	3.000.000
Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	500.000
TỔNG CỘNG			7.855.694.450
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Chi trả hộ	390.945.898
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Bên liên quan	Lãi cho vay	169.268.166
		Chi trả hộ	2.619.183
Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	99.469.183
		Chi trả hộ	2.349.938
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	44.020.968
Công ty TNHH Điện Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Chi trả hộ	40.298.369
Công ty TNHH An Tiến	Bên liên quan	Lãi cho vay	35.911.304
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Bên liên quan	Chi trả hộ	12.624.059
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	6.673.295
		Chi trả hộ	2.192.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	5.841.439
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	Công ty liên kết	Lãi cho vay	5.542.505
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Xêkông	Công ty con	Chi trả hộ	3.737.881
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Điện	Bên liên quan	Chi trả hộ	1.177.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	1.896.404
TỔNG CỘNG			824.567.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau (tiếp theo):

			Ngân VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	333.858.289
Công ty Cổ phần Lê Me	Bên liên quan	Lãi cho vay	135.099.625
Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty con	Lãi cho vay	115.003.022
Công ty Cổ phần An Đông Mía	Công ty con	Lãi cho vay	65.067.943
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Bên liên quan	Lãi cho vay	50.601.531
Công ty Cổ phần Xây dựng Huỳnh Đệ	Bên liên quan	Lãi cho vay	42.359.763
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Bên liên quan	Lãi cho vay	29.130.743
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Bên liên quan	Lãi cho vay	21.744.912
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	Bên liên quan	Lãi cho vay	20.488.889
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Lãi cho vay	12.554.077
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Lãi cho vay	7.900.944
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Công ty con	Chi trả hộ	5.807.788
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Lãi cho vay	2.356.810
TỔNG CỘNG			841.974.336
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	9.586.118
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bên liên quan	Mua hàng hóa	7.926.384
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	538.572
TỔNG CỘNG			18.051.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau (tiếp theo):

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Chế Biến Hoa Quả	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	1.161.671
Công ty Cổ phần Bò Sữa Tây Nguyên	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	1.018.202
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	673.084
TỔNG CỘNG			2.852.957
Chi phí phải trả dài hạn (Thuyết minh số 18)			
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi vay	14.285.597
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Mượn tạm	1.500.032.706
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mượn tạm	369.178.461
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Công ty con	Thu hộ	22.769.750
Bà Đoàn Thị Nguyên Nguyên	Bên liên quan	Mượn tạm	20.000.000
Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3	Công ty con	Thu hộ	7.749.113
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bên liên quan	Mượn tạm	7.397.802
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Mê Kông	Bên liên quan	Mượn tạm	6.450.000
Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên	Công ty con	Mượn tạm	3.814.000
Công ty TNHH V&H Corporation (Lào)	Công ty con	Thu hộ	3.323.700
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Thu hộ	3.550.027
TỔNG CỘNG			1.944.265.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2019

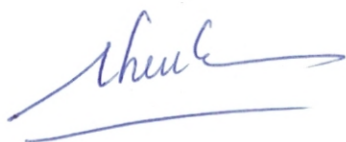
29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau (tiếp theo):

		Ngàn VND	
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Mượn tạm	992.255.980
		Hợp tác kinh doanh	180.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Thu hộ	198.388.722
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó tổng Giám đốc	Hợp tác kinh doanh	105.000.000
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT	Hợp tác kinh doanh	20.000.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Thu hộ	2.059.148
TỔNG CỘNG			1.497.703.850

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2019